TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 501/2024/DS-PT
Ngày 29-11-2024
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế, đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Nguyễn Phước Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 396/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về *"Tranh chấp chia di sản thừa kế, đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 421/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Ung Thị T1, sinh năm: 1958. Địa chỉ: đường P, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Ung Văn T2, sinh năm: 1964. Địa chỉ: đường N, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Ung Thị Kim A1, sinh năm: 1966. Địa chỉ: đường P, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Ung Thị M1, sinh năm: 1955. Địa chỉ: đường P, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (đã chết năm 2021).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Mao:

4.1 Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1955

4.2 Bà Nguyễn Thị Thanh M2, sinh năm: 1977

4.3 Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm: 1979

4.4 Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm: 1981

4.5 Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: đường P, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thuận, ông Tám, bà Kim A1, ông Thanh, bà Mai, bà Dung, bà Hòa, ông Luân: Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1973. Địa chỉ: thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (Theo các văn bản ủy quyền ngày 13/3/2020; ngày 17/10/2023; ngày 29/11/2023).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A2, sinh năm: 1961

Địa chỉ: ấp MT, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A2: ông Lê Minh T5, sinh năm 1973. Địa chỉ: chung cư T, phường T, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/5/2021).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ung Thị Kim S, sinh năm: 1982. Địa chỉ: ấp MT, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Ung Thị Minh T6, sinh năm: 1989. Địa chỉ: ấp MT, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Sang, bà Trang: ông Mai Văn D2, sinh năm 1989. Địa chỉ: đường N, phường Q, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/01/2024)

3. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1973

4. Bà Trương Ngọc T7, sinh năm: 1975

5. Ông Nguyễn Văn A3, sinh năm: 1964

6. Bà Đỗ Thị Thu T7, sinh năm: 1966

7. Ông Nguyễn Văn D3, sinh năm: 1954

8. Bà Hà Thị K, sinh năm: 1960

Cùng địa chỉ: ấp MT, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

9. Văn phòng Công chứng L.

Địa chi: Khu dân cư N, ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn V, sinh năm: 1939

Địa chỉ: ấp MT, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Ung Thị H2, sinh năm: 1939

Địa chỉ: đường M, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn, cũng như người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn cùng trình bày như sau: Cụ Ung Văn X (chết năm 1991) và cụ Nguyễn Thị T (chết năm 1967). Cụ X và cụ T có tất cả 05 người con gồm: Ung Thị M1, sinh năm 1955 (chết năm 2021); Ung Thị T1, sinh năm 1958; Ung Văn T2, sinh năm 1964; Ung Thị Kim A1, sinh năm 1964 và Ung Văn N, sinh năm 1962 (chết năm 2013). Khi còn sống cụ X và cụ T có các tài sản gồm: Thửa đất số 134, thửa đất số 189, thửa đất số 191, thửa đất số 193, thửa đất số 198, thửa đất số 200, cùng thuộc tờ bản đồ số 01, các thửa đất đều tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An. Nguồn gốc các thửa đất là của cụ Ung Văn P(cha ruột của cụ X) chết để lại cho cụ X. Thời điểm này cụ P chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên. Sau khi cụ P chết thì cụ P để lại các thửa đất này cho cụ X cũng không có giấy tờ gì, đến thời điểm cụ X chết, cụ X cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên.

Sau khi cụ X chết, gia đình để cho ông Ung Văn N là người trực tiếp quản lý, sử dụng và cho thuê đất, cụ thể là cho ông Nguyễn Văn A3, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn D3 thuê các thửa đất.

Đến năm 2013, ông Ung Văn N chết, sau khi ông N chết thì bà Nguyễn Thị Kim A2 là vợ của ông N tiếp tục cho các ông Nguyễn Văn A3, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn D3 thuê các thửa đất. Việc thuê đất giữa ông N, bà A2 với ông A3, ông U, ông D3 diễn ra như thế nào các nguyên đơn không biết, các nguyên đơn cũng không có nhận tiền thuê đất và không sử dụng tiền thuê đất.

Đến năm 2021, các nguyên đơn có nghe nói lại là bà Nguyễn Thị Kim A2 kêu bán đất, sau khi tìm hiểu, các nguyên đơn mới biết các thửa đất số 134, thửa đất số 189, thửa đất số 191, thửa đất số 193, thửa đất số 198, thửa đất số 200, cùng tờ bản đồ số 01 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ung Văn N.

Từ khi cụ X chết cho đến nay, các nguyên đơn cũng không biết rõ ai đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất này, cứ nghĩ là cụ P còn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà để lại.

Các nguyên đơn xác định các thửa đất đang tranh chấp gồm thửa đất số 134, 189, 191, 193, 198, 200, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An là tài sản của cụ Ung Văn X, cụ X được cha ruột là cụ Ung Văn P cho. Nhưng cụ X chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên. Ông N kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông N chết, vợ và các con của ông N làm thủ tục kê khai di sản thừa kế và lập văn bản thỏa thuận để lại cho bà Kim A2 toàn bộ các thửa đất nêu trên là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn.

Các nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Yêu cầu vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế số công chứng 1074, quyển số 02TP/CC-SCC ngày 05/5/2014 tại Văn phòng công chứng L đối với các thửa đất số 134, loại đất lúa, diện tích 2155m^2; thửa đất số 189, loại đất thổ, diện tích 1440m^2; thửa đất số 191, loại đất lúa, diện tích 9148m^2; thửa đất số 193, loại đất lúa, diện tích 2215m^2; thửa đất số 198, loại đất vườn, diện tích 1855m^2; thửa đất số 200, loại đất thổ, diện tích 522m^2; các thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

2. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ung Văn X:

- Chia cho bà Ung Thị M1, bà Ung Thị T1, bà Ung Thị Kim A1 thửa đất số 191, diện tích đo thực tế 9.302,7m^2, loại đất lúa, mỗi người được hưởng 3.100,9m^2. Riêng đối với phần của bà Ung Thị M1 thì giao cho các người con của bà Mao được nhận.

- Chia cho ông Ung Văn T2 thửa đất số 189, diện tích đo đạc thực tế 1.037,2m^2, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 198, diện tích đo đạc thực tế 1.859,4m^2, loại đất vườn; thửa đất số 200, diện tích đo đạc thực tế 494,2m^2, loại đất ở nông thôn.

- Chia cho bà Ung Thị Kim S, bà Ung Thị Minh T6, bà Nguyễn Thị Kim A2 thửa đất số 134, loại đất lúa, diện tích đo thực tế 2.100,2m^2 và thửa đất số 193, loại đất lúa, diện tích đo thực tế 2.092,5m^2.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim A2 trả lại cho các nguyên đơn quyền sử dụng đất tại thửa đất số 191, thửa đất số 189, thửa đất số 198, thửa đất số 200, thửa đất số 134, thửa đất số 193 thì phía nguyên đơn xác định rút lại yêu cầu khởi kiện về việc đòi bà Nguyễn Thị Kim A2 trả lại các thửa đất này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh T5 trình bày: Về quan hệ gia đình, thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn. Chồng bà Nguyễn Thị Kim A2 là ông Ung Văn N, chết ngày 12/8/2013.

Nguồn gốc các thửa đất do Nhà nước truất hữu giao cho ông N quản lý, sử dụng thuộc các thửa sau:

1. Thửa đất lúa số 134, diện tích 2.155m^2
2. Thửa đất thổ số 189, diện tích 1.140m^2
3. Thửa đất lúa số 191, diện tích 9.148m^2
4. Thửa đất lúa số 193, diện tích 2.215m^2
5. Thửa đất vườn số 198, diện tích 1.855m^2
6. Thửa đất thổ số 200, diện tích 522m^2

Các thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Ung Văn N ngày 05/11/1997. Thời điểm cụ X còn sống, cụ X không có sử dụng các thửa đất đang tranh chấp thời gian nào, do cụ X sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2013, ông N qua đời, thì vợ và các con ông N là bà A2 và các con là bà Ung Thị Minh T6 và bà Ung Thị Kim S khai nhận di sản thừa kế. Các con ông N giao hết phần thừa kế của mình cho mẹ là bà A2 được nhận quyền sử dụng các thửa đất nêu trên. Cha của ông N là ông Ung Văn X (chết năm 1991), mẹ ông N là bà Nguyễn Thị T (chết năm 1967), tất cả chết trước ông N.

Ngày 26/5/2014, bà Nguyễn Thị Kim A2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên, cụ thể như sau:

1. Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.140m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774982, số vào sổ cấp GCN: CH02743 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

2. Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 01, diện tích 9.148m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774983, số vào sổ cấp GCN: CH02748 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

3. Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.215m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774984, số vào sổ cấp GCN: CH02746 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

4. Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.855m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774985, số vào sổ cấp GCN: CH02747 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

5. Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 01, diện tích 522m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774986, số vào sổ cấp GCN: CH02744 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

6. Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.155m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT774987, số vào sổ cấp GCN: CH02745 do UBND huyện C cấp ngày 26/5/2014.

Về việc cho thuê đất, khi ông N còn sống, ông N có cho ông A3 và ông D thuê phần đất lúa để canh tác, tới thời điểm hiện tại thì bà Kim A2 là người trực tiếp cho ông A3 và ông D thuê đất. Bà Kim A2 không có tranh chấp hợp đồng thuê đất đối với ông A3 và ông D , vẫn đồng ý cho ông A3 và ông D thuê đất. Đối với thửa đất số 189, bà A2 là người trực tiếp sử dụng đất chứ không có cho ông U thuê. Thửa đất số 189 là nhà cũ của bà A2, bà A2 cất nhà năm 1994 và nhà bị cháy cùng năm hiện nay chỉ còn nền nhà, bà A2 sử dụng vào việc trồng chuối. Việc ông U trình bày là ông U đang sử dụng đất thửa 189, bà A2 không đồng ý, nhưng bà A2 không khởi kiện đòi ông U trả đất trong vụ án này. Trong trường hợp cần thiết, bà A2 sẽ khởi kiện đòi đất với ông U bằng vụ án khác.

Nay các ông (bà) Ung Thị M1, Ung Thị T1, Ung Văn T2 và Ung Thị Kim A1 khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim A2 yêu cầu trả lại các thửa đất 191, 189, 198, 200, 134, 193 và yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Ung Văn X là các thửa đất nêu trên. Phía bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ung Thị Kim S, bà Ung Thị Minh T6 có người đại diện theo ủy quyền là ông Mai Văn D2 trình bày: Bà S và bà T6 là con của ông Ung Văn N và bà Nguyễn Thị Kim A2. Năm 1997, ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án theo chủ trương của Nhà nước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L664267, số vào sổ cấp GCN: 01771QSDĐ/0406, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/11/1997. Nguồn gốc đất do Nhà nước truất hữu giao cho sử dụng. Năm 2013, khi ông N qua đời, bà S, bà T6 cùng bà Kim A2 tiến hành khai nhận di sản thừa kế của ông N, ông bà nội đều chết trước ông N. Bà S, bà T6 và bà Kim A2 thống nhất để lại toàn bộ các thửa đất cho bà Kim A2. Bà A2 đã được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án.

Bà S, bà T6 xác định các thửa đất đang tranh chấp hiện nay là tài sản riêng của bà A2. Bà S, bà T6 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà S, bà T6 cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U, bà Trương Ngọc T7 tại trình bày biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2023 như sau:

Hiện nay, vợ chồng ông U đang sử dụng thửa đất số 189 là một trong các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án. Trên thửa đất 189 trước đây là căn nhà cũ của cụ Ung Văn P, tức là ông nội của ông U. Sau khi căn nhà cũ của cụ P bị cháy, không ai sử dụng đất nên ông mới sử dụng đất để trồng chuối. Thời gian đầu khi ông U mới sử dụng đất ông không biết ai là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì biết rõ đất là của cụ P, nên ông U vẫn cứ sử dụng. Khi phát sinh tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, ông U mới biết bà A2 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông U vẫn tiếp tục sử dụng đất nhưng phía bà A2 không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông U không có ý kiến gì, trong trường hợp Tòa án tuyên xử chia đất cho ai thì ông U cũng đồng ý giao lại đất cho người đó và xác định không tranh chấp trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A3, bà Đỗ Thị Thu T7 trình bày tại các biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2022, 15/6/2023 như sau: Nguồn gốc hai thửa đất này là do ông bà để lại, khi ông bà chết thì vợ chồng ông N quản lý, sử dụng và cho vợ chồng ông thuê thửa đất số 134 và 191, hằng năm vợ chồng ông có trả tiền thuê đất cho ông N, sau khi ông N chết thì trả cho bà A2. Nhưng có khi bà T7 thuê người tảo mộ hoặc đóng thuế đất giùm bà A2 thì khi trả tiền thuê đất bà T7 sẽ trừ lại tiền đóng thuế, rồi mới trả tiền thuê cho bà A2. Ông A3, bà T7 không yêu cầu tính công sức giữ gìn, nâng giá trị đất, nếu có tranh chấp ông, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D3, bà Hà Thị K trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2022 và 24/10/2023 như sau: Các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án, ông đang canh tác thửa đất số 193, 138, 200 do bà A2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N là người chủ động đề nghị ông sử dụng đất để giữ đất giùm ông N. Hằng năm vợ chồng ông có trả tiền thuê đất cho ông N, khi ông N chết thì trả bà A2. Ban đầu giá thuê là 16 giạ lúa, sau giảm còn 10 giạ lúa, vợ chồng ông tự bán lúa và trả tiền cho ông N tương ứng với 10 giạ lúa. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn , vợ chồng ông không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp gì trong vụ án này. Vợ chồng ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Lê Văn V trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2023 như sau: Trước đây, ông có làm tập đoàn trưởng ở xã M nên có biết nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Phần đất đang tranh chấp trước đây là của điền chủ, nhưng khi luật người cày có ruộng ra đời thì giao lại cụ Ung Văn Pcanh tác, sau khi cụ P chết thì để lại cho cụ Ung Văn X canh tác, ông Vương biết được là do thấy khi cụ P

chết thì cụ X canh tác đám ruộng đang tranh chấp nên nghĩ là cụ P cho đất cụ X chứ ông không có trực tiếp chứng kiến việc cho đất, việc giấy tờ ai đứng tên ruộng đất ông không biết vì chuyện đó là chuyện gia đình của cụ X, ông Vương không có hỏi làm gì. Cụ X canh tác đất một thời gian thì chính quyền yêu cầu người dân có ruộng đất phải đưa đất vào tập đoàn theo quy định về đất đai thời bao cấp. Khi rã tập đoàn thì phần đất này được giao trả lại cho ông Ung Văn N là con trai của cụ Ung Văn X canh tác. Ông N cùng vợ canh tác các thửa đất tranh chấp cho đến khi ông N chết. Từ khi ông N chết thì vợ ông N cho người khác mướn đất canh tác, chứ vợ ông N không có canh tác. Ông cam đoan những gì ông khai là trung thực. Đồng thời, ông yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt ông trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người làm chứng bà Ung Thị H2 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2023 như sau: Bà là con ruột của cụ Ung Văn Phương, là em ruột của cụ Ung Văn X, các nguyên đơn kêu bà Hạng bằng cô ruột. Những người con của cụ Ung Văn Pđều đã chết hết, chỉ còn bà Hạng là còn sống. Toàn bộ đất đai của cụ P có được thời điểm của cụ P còn sống là chia hết cho hai con trai là cụ Sáu và cụ X, con gái không được chia. Nhưng bà Hạng cũng không tranh chấp gì đối với phía nguyên đơn và bị đơn hiện nay. Đối với các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án thì khi cụ P còn sống là đã cho cụ X rồi, nhưng bà Hạng không biết có làm giấy tờ cho đất hay làm thủ tục sang tên cho cụ X hay không, chỉ biết là để cụ X canh tác. Phần đất đang tranh chấp này trước đây cũng có thời gian đưa vô tập đoàn để canh tác, việc đưa vô tập đoàn trước khi giao cho cụ X canh tác. Khi cụ X chết thì tới vợ chồng ông N canh tác, bà Hạng không biết các thửa đất đang tranh chấp ai đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về sau khi ông N chết, các anh chị em mới bắt đầu mâu thuẫn. Bà nghe nói lại vợ ông N cho các người con của cụ Sáu thuê đất canh tác. Bà cam đoan những gì bà khai là đúng sự thật. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật đất đai 1993, Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013; Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 221, Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ung Thị M1 gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1), bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về việc đòi quyền sử dụng đất với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố của bà Ung Thị M1 gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1) bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về việc yêu cầu vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản, chia di sản thừa kế đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, phía nguyên đơn và bị đơn xác định không thay đổi ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, xác định không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Các nguyên đơn có người đại diện là ông Huỳnh Văn T4 trình bày: Các thửa đất đang tranh chấp gồm thửa đất số 134, 189, 191, 193, 198, 200, cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An là tài sản của cụ Ung Văn X, cụ X được cha ruột là cụ Ung Văn Pcho. Nhưng cụ X chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên. Ông N kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông N chết, vợ và các con của ông N làm thủ tục kê khai di sản thừa kế và lập văn bản thỏa thuận để lại cho bà Kim A2 toàn bộ các thửa đất nêu trên, là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn có người đại diện là ông Lê Minh T5 trình bày: các thửa đất đang tranh chấp, ông Ung Văn N được xét và cấp giấy lần đầu năm 1991 theo mẫu tỉnh (Giấy trắng - tấc đất, tấc vàng). Lúc này ông Ung Văn X còn sống. Đến ngày 05/11/1997, ông Ung Văn N được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu Trung ương; về thủ tục lập văn bản

thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đúng quy định pháp luật và bà A2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất vào năm 2014. Hiện tại các thửa đất nêu trên là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Kim A2. Các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh các thửa đất trên là tài sản, cũng như di sản của ông Ung Văn X, nên chúng tôi không đồng ý trả và chia tài sản như yêu cầu của nguyên đơn; bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về việc yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2 thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy, các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn cũng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần này.

Tuy nhiên về phần án phí: Tại quyết định của bản án sơ thẩm tính án phí chưa phù hợp cụ thể như sau:

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế bà Mao thuộc diện là người cao tuổi. Bà Mao chết, các con của bà Mao là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu của bà Mao về chia di sản thừa kế và theo quy định của pháp luật bà Mao phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, nhưng do bà Mao là người cao tuổi nên được miễn án phí. Vì vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mao cũng không phải chịu án phí đối với phần này, bản án sơ thẩm tuyên buộc chịu là không phù hợp.

Đối với yêu cầu đòi quyền sử dụng đất thấy rằng vào ngày 11/01/2023 các nguyên đơn yêu cầu bà A2 trả lại các thửa đất tranh chấp và đóng tạm ứng án phí vào ngày 31/01/2023 theo Biên lai thu số 0004920 số tiền là 300.000 đồng. Sau đó, các nguyên đơn đã rút yêu cầu này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn,

nhưng phần án phí Toà án cấp sơ thẩm không tuyên hoàn trả cho các nguyên đơn là chưa đúng quy định.

Đối với yêu cầu huỷ Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế các nguyên đơn yêu cầu và đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010201 ngày 11/3/2024 số tiền là 300.000 đồng. Nhận thấy, các nguyên đơn cùng làm chung một đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung và liên đới đóng tạm ứng án phí là 300.000 đồng, nên khi yêu cầu của họ không được chấp nhận thì cùng phải chịu án phí 300.000 đồng khi không chấp nhận yêu cầu mới phù hợp, án sơ thẩm buộc mỗi người phải chịu 300.000 đồng là chưa phù hợp.

Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của các ông bà: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Thanh M2, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Thanh L1, Ung Thị T1, Ung Văn T2, Ung Thụ Kim A1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn D3, bà Hà Thị K, Văn phòng Công chứng L; Người làm chứng ông Lê Văn V và bà Ung Thị H2 có yêu cầu xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn U, bà Trương Ngọc T7, ông Nguyễn Văn A3, bà Đỗ Thị Thu T7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Thanh M2, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Thanh L1, Ung Thị T1, Ung Văn T2, Ung Thụ Kim A1 thấy rằng:

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất và xác định cụ Ung Văn X (sinh năm 1929, chết năm 1991) và cụ Nguyễn Thị Tới (sinh năm 1932, chết năm 1967) là vợ chồng. Cụ X và cụ T có 5 người con gồm: Ung Thị M1, sinh năm 1955 (chết năm 2021); Ung Thị T1, sinh năm 1958; Ung Văn T2, sinh năm 1964; Ung Thị Kim A1, sinh năm 1966 và Ung Văn N, sinh năm 1962 (chết năm 2013). Ngoài ra, cụ X và cụ T không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ của cụ X và cụ T đều đã chết.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Theo các nguyên đơn trình bày, các thửa đất số 134, thửa đất số 189, thửa đất số 191, thửa đất số 193, thửa đất số 198, thửa đất số 200, cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An là của cụ Ung Văn Ptặng cho lại cụ Ung Văn X, khi chết cụ X không để lại di chúc. Phía nguyên đơn cho rằng ông Ung Văn N tự ý kê khai các thửa đất trên để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn đều xác định không biết việc tặng cho đất từ cụ P sang cho cụ X được thực hiện như thế nào, cũng không có làm thủ tục tặng cho hay thủ tục thừa kế mà theo quy định thì khi cha chết rồi thì con được hưởng tài sản, các nguyên đơn xác định không cung cấp được các giấy tờ tặng cho hay thừa kế từ cụ P qua cụ X đối với các thửa đất đang tranh chấp, phía nguyên đơn xác định thời điểm này cụ Ung Văn Pvà Ung Văn X chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng chưa có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất của cụ P và cụ X.

[2.3] Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N đối với các thửa đất đang tranh chấp thì nguồn gốc các thửa đất số 134, thửa đất số 189, thửa đất số 191, thửa đất số 193, thửa đất số 198, thửa đất số 200, cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp kèm Công văn số 5366/CN.VPĐKĐĐ-KTTL ngày 04/8/2022 thì các thửa đất ông N được cấp có nguồn gốc từ truất hữu. Mặt khác, căn cứ theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Long An cung cấp theo Quyết định 258 của Ủy ban nhân dân huyện C ngày 23/7/1991 thì không thể hiện cụ X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên.

[2.4] Căn cứ vào biên bản lấy lời khai của người làm chứng bà Ung Thị H2 là em ruột của cụ X cũng không biết cụ X có được cụ P tặng cho đất hay không, nhưng khi cụ X chết thì vợ chồng ông N, bà Kim A2 đã quản lý, sử dụng đất; theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Lê Văn V trước đây là tập đoàn trưởng của xã M, huyện C xác định thì cụ X có canh tác các thửa đất tranh chấp một thời gian, sau đó chính quyền thời điểm đó yêu cầu đưa đất vào tập đoàn theo quy định về đất đai thời bao cấp, sau khi rã tập đoàn thì đất được giao trả lại cho ông Ung Văn N.

[2.5] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày sau khi cụ X chết thì các người con của cụ X để cho ông N đại diện gia đình đứng ra cho thuê đất, lời trình bày này của phía nguyên đơn, không được bị đơn bà A2 thừa nhận, các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

[2.6] Tại biên bản lấy lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người trực tiếp thuê đất như ông D , bà Kim xác định ông, bà được sử dụng thửa đất số 193, 198, 200 là do có sự thỏa thuận với

ông N để thuê lại đất và ông N là người chủ động đề nghị ông D , bà Kim thuê đất sử dụng, hằng năm, vợ chồng ông D , bà Kim đều có trả tiền thuê đất; tương tự như vậy, đối với ông A3, bà Thủy đều trình bày ông, bà sử dụng thửa đất số 134 và 191 là do vợ chồng ông N cho ông bà thuê sử dụng và hằng năm, ông bà có trả tiền thuê cho ông N, sau khi ông N chết thì trả tiền thuê cho bà A2. Còn ông U sử dụng thửa đất số 189 là cũng do vợ chồng ông N để cho ông U sử dụng giữ đất giùm. Bị đơn bà A2 cũng xác định vợ chồng bà là người nhận tiền thuê đất từ những người thuê đất, các nguyên đơn cũng thừa nhận vợ chồng ông N là người nhận tiền thuê đất, các nguyên đơn không có nhận tiền thuê đất và cũng không được chia tiền thuê đất. Như vậy, có căn cứ xác định khi ông D , bà Kim, ông A3, bà Thủy, ông U, bà Tuyền sử dụng các thửa đất tranh chấp là đều có thỏa thuận và đồng ý của ông N, qua đó có căn cứ xác định ông N là người có quyền định đoạt đối với các thửa đất đang tranh chấp, nên các thửa đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế của ông X chết để lại.

[2.7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Xét thấy, các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn cũng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy tại quyết định của bản án sơ thẩm tính án phí và buộc các nguyên đơn phải chịu có phần chưa phù hợp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thể hiện:

[3.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Mao không được chấp nhận, nhưng bà Mao là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mao cũng phải được miễn án phí, nhưng Tòa sơ thẩm lại buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mao phải chịu là chưa phù hợp.

[3.2] Đối với yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn xác định đã rút yêu cầu này, Tòa đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này thì phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp

cho các nguyên đơn mới phù hợp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

[3.3] Đối với yêu cầu huỷ Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế các nguyên đơn có yêu cầu chung đóng tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng, nên khi yêu cầu của các nguyên đơn không được chấp nhận thì các nguyên đơn cũng phải liên đới chịu án phí 300.000 đồng mới phù hợp, án sơ thẩm buộc mỗi người phải chịu 300.000 đồng là chưa phù hợp.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải sửa lại án phí cho phù hợp.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T3, bà Ung Thị T1 được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thanh L1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1 phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3, bà Ung Thị T1, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thanh L1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 229, Điều 244; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật đất đai 1993; Căn cứ Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013; căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 221, Điều 612 Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ung Thị M1 gồm ông

Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1), bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về việc đòi quyền sử dụng đất với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ung Thị M1 gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1) bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về việc yêu cầu vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế số công chứng 1074, quyển số 02TP/CC-SCC ngày 05/5/2014 tại Văn phòng công chứng L.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ung Thị M1 gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1) bà Ung Thị T1, ông Ung Văn T2 và bà Ung Thị Kim A1 về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bà Nguyễn Thị Kim A2 tại các thửa đất số 134, loại đất lúa, diện tích 2155m^2; thửa đất số 189, loại đất thổ, diện tích 1440m^2; thửa đất số 191, loại đất lúa, diện tích 9148m^2; thửa đất số 193, loại đất lúa, diện tích 2215m^2; thửa đất số 198, loại đất vườn, diện tích 1855m^2; thửa đất số 200, loại đất thổ, diện tích 522m^2; các thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí là 56.700.000 đồng. Buộc các nguyên đơn phải chịu toàn bộ, số tiền này các nguyên đơn đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Ung Thị M1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ung Thị M1 gồm ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1) được miễn án phí đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế không được chấp nhận.

5.2. Ông Ung Văn T2 phải chịu án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế không được chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền 25.344.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009635 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn lại cho ông Ung Văn T2 tiền tạm ứng án phí còn thừa là 25.044.000 đồng.

5.3. Bà Ung Thị Kim A1 phải chịu án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ số tiền 15.245.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009636 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn lại cho bà Ung Thị Kim A1 tiền tạm ứng án phí còn thừa là 14.945.000 đồng.

5.4. Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004920 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5.5. Bà Nguyễn Thị Thanh M2, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Thanh L1, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1 phải liên đới chịu án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010201 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5.6. Bà Ung Thị T1 được miễn án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Ông Nguyễn Văn T3, bà Ung Thị T1 được miễn án phí.

6.2. Bà Nguyễn Thị Thanh M2, ông Ung Văn T2, bà Ung Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh D, ông Nguyễn Thanh L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được khấu trừ mỗi người 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo các Biên lai thu số 0011753, 0011754 cùng ngày 06/6/2024 và các biên lai thu số 0011799, 0011798, 0011800 cùng ngày 18/6/2024 và biên lai thu số 0011815 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

7. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Nguyễn Phước Thanh **Phùng Thị Cẩm Hồng**